



**Công ty Cổ phần Sản xuất và  
Thương mại Nam Hoa**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thông tin về Công ty**

|  |                               |                           |
|--|-------------------------------|---------------------------|
| <b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b> | 4103002302                    | ngày 11 tháng 5 năm 2004  |
|  | 4103002302 (điều chỉnh lần 1) | ngày 18 tháng 6 năm 2004  |
|  | 4103002302 (điều chỉnh lần 2) | ngày 16 tháng 11 năm 2007 |
|  | 0303292182 (điều chỉnh lần 3) | ngày 5 tháng 4 năm 2010   |
|  | 0303292182 (điều chỉnh lần 4) | ngày 9 tháng 9 năm 2016   |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

|                          |                      |            |
|--------------------------|----------------------|------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Ngô Văn Hòa      | Chủ tịch   |
|                          | Ông Nguyễn Văn Hoàng | Thành viên |
|                          | Ông Takano Satoshi   | Thành viên |
|                          | Ông Nguyễn Ánh Ngọc  | Thành viên |
|                          | Ông Nguyễn Văn Toàn  | Thành viên |

|                     |                        |                     |
|---------------------|------------------------|---------------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Ngô Văn Hòa        | Tổng Giám đốc       |
|                     | Ông Nguyễn Ánh Ngọc    | Phó Tổng Giám đốc   |
|                     | Ông Phạm Vĩ Giáp Dương | Giám đốc Sản xuất   |
|                     | Ông Nguyễn Văn Hoàng   | Giám đốc Hành chính |

|                       |  |
|-----------------------|--|
| <b>Trụ sở đăng ký</b> | 121 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17<br>Quận Bình Thạnh<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam |
|-----------------------|--|

|                          |                               |
|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam |
|--------------------------|-------------------------------|

## Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Ngô Văn Hòa  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Kết luận của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 16-01-528



Trưởng Vũ Văn Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2016<br/>VND'000</b> |
|--|--------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                               |                             |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>35.237.633</b>             | <b>40.527.126</b>           |
| <b>Tiền</b>  | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>4.711.337</b>              | <b>3.798.090</b>            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b>   |                    | <b>11.733.403</b>             | <b>11.123.601</b>           |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131          | 6                  | 11.262.318                    | 1.600.708                   |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132          |                    | 361.501                       | 604.663                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136          | 7                  | 119.585                       | 8.928.231                   |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn<br>khó đòi          | 137          |                    | (10.001)                      | (10.001)                    |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b>   | <b>8</b>           | <b>15.669.612</b>             | <b>23.677.776</b>           |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 18.732.360                    | 30.972.885                  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149          |                    | (3.062.748)                   | (7.295.109)                 |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b>   |                    | <b>3.123.281</b>              | <b>1.927.659</b>            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151          |                    | 507.540                       | -                           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 152          | 12(b)              | 2.615.741                     | 1.927.659                   |
| <b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)</b>                 | <b>200</b>   |                    | <b>38.494.546</b>             | <b>42.459.792</b>           |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b>   |                    | <b>38.116.146</b>             | <b>41.241.592</b>           |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221          | 9                  | 34.400.588                    | 37.776.167                  |
| Nguyên giá   | 222          |                    | 54.963.168                    | 57.001.510                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223          |                    | (20.562.580)                  | (19.225.343)                |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227          | 10                 | 3.715.558                     | 3.465.425                   |
| Nguyên giá   | 228          |                    | 3.845.425                     | 3.577.425                   |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229          |                    | (129.867)                     | (112.000)                   |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b>   |                    | <b>378.400</b>                | <b>1.218.200</b>            |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261          |                    | 378.400                       | 1.218.200                   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)            | <b>270</b>   |                    | <b>73.732.179</b>             | <b>82.986.918</b>           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND'000 | 1/1/2016<br>VND'000 |
|--|------------|-------------|-----------------------|---------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                     |            |             |                       |                     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>14.882.179</b>     | <b>25.937.582</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |             | <b>14.432.479</b>     | <b>25.021.082</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        | 11          | 4.977.303             | 4.120.945           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312        |             | 2.383.601             | 1.049.170           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 313        | 12(a)       | 4.091.056             | 4.463.910           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 315        | 13          | 2.448.345             | 2.453.468           |
| Phải trả ngắn hạn khác                               | 319        |             | 65.374                | 50.968              |
| Vay ngắn hạn   | 320        | 14(a)       | 466.800               | 12.882.621          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                    | <b>330</b> |             | <b>449.700</b>        | <b>916.500</b>      |
| Phải trả dài hạn khác                                | 337        |             | 100.000               | 100.000             |
| Vay dài hạn  | 338        | 14(b)       | 349.700               | 816.500             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                    | <b>400</b> |             | <b>58.850.000</b>     | <b>57.049.336</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> | <b>15</b>   | <b>58.850.000</b>     | <b>57.049.336</b>   |
| Vốn cổ phần  | 411        | 16          | 54.954.910            | 45.975.200          |
| Thặng dư vốn cổ phần                                 | 412        | 16          | -                     | 8.979.710           |
| Cổ phiếu quỹ   | 415        | 16          | -                     | -                   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                    | 421        |             | 3.895.090             | 2.094.426           |
| - LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước | 421a       |             | 2.094.426             | (28.459.025)        |
| - LNST chưa phân phối năm nay                        | 421b       |             | 1.800.664             | 30.553.451          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>73.732.179</b>     | <b>82.986.918</b>   |

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Trịnh Hữu Ngân  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ngô Văn Hòa  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2016<br>VND'000    | 2015<br>VND'000    |
|--|-----------|-------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu bán hàng   | 01        | 19          | 100.820.833        | 122.859.838        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 19          | 5.629              | -                  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng<br/>(10 = 01 – 02)</b>                                | <b>10</b> | <b>19</b>   | <b>100.815.204</b> | <b>122.859.838</b> |
| Giá vốn hàng bán   | 11        | 20          | 64.954.742         | 68.512.284         |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>35.860.462</b>  | <b>54.347.554</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 21          | 283.930            | 1.282.756          |
| Chi phí tài chính  | 22        | 22          | 396.738            | 5.904.696          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 244.135            | 2.492.872          |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 23          | 11.136.491         | 12.915.769         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 24          | 8.270.871          | 7.721.889          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>16.340.292</b>  | <b>29.087.956</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        | 25          | 1.439.860          | 16.597.951         |
| Chi phí khác   | 32        | 26          | 360.817            | 10.040.845         |
| <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>1.079.043</b>   | <b>6.557.106</b>   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>17.419.335</b>  | <b>35.645.062</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 28          | 4.676.631          | 5.091.611          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 28          | -                  | -                  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 – 51 – 52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>12.742.704</b>  | <b>30.553.451</b>  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>  | <b>70</b> | <b>29</b>   | <b>2.329</b>       | <b>5.585</b>       |

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Trịnh Hữu Ngân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ngô Văn Hòa  
Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2016<br/>VND'000</b> | <b>2015<br/>VND'000</b> |
|---|--------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |              |                    |                         |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b>    |                    | <b>17.419.335</b>       | <b>35.645.062</b>       |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |              |                    |                         |                         |
| Khấu hao và phân bổ   | 02           |                    | 4.125.854               | 4.382.913               |
| Các khoản dự phòng  | 03           |                    | (942.544)               | 3.539.037               |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           |                    | (55.914)                | 402.658                 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05           |                    | (138.387)               | (11.571.735)            |
| Chi phí lãi vay   | 06           |                    | 244.135                 | 2.492.872               |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b>    |                    | <b>20.652.479</b>       | <b>34.890.807</b>       |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                                     | 09           |                    | (1.293.684)             | (2.003.185)             |
| Biến động hàng tồn kho  | 10           |                    | 8.950.708               | 10.837.064              |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11           |                    | 2.089.427               | (9.673.668)             |
| Biến động chi phí trả trước   | 12           |                    | 332.260                 | 49.822                  |
|   |              |                    | <b>30.731.190</b>       | <b>34.100.840</b>       |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14           |                    | (268.195)               | (2.671.169)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15           |                    | (4.914.780)             | (786.089)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b>    |                    | <b>25.548.215</b>       | <b>30.643.582</b>       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |              |                    |                         |                         |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định  | 21           |                    | (1.073.798)             | (3.478.665)             |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  | 22           |                    | 208.150                 | 25.802.354              |
| Tiền thu lãi cho vay  | 27           |                    | 3.627                   | 81.489                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>    |                    | <b>(862.021)</b>        | <b>22.405.178</b>       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2016<br/>VND'000</b> | <b>2015<br/>VND'000</b> |
|--|--------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  |              |                    |                         |                         |
| Tiền thu từ đi vay   | 33           |                    | 23.444.985              | 75.486.156              |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34           |                    | (36.327.606)            | (129.248.865)           |
| Tiền trả cổ tức  | 36           |                    | (10.942.040)            | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b>    |                    | <b>(23.824.661)</b>     | <b>(53.762.709)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b>    |                    | <b>861.533</b>          | <b>(713.949)</b>        |
| <b>Tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>    |                    | <b>3.798.090</b>        | <b>4.505.130</b>        |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b>    |                    | <b>51.714</b>           | <b>6.909</b>            |
| <b>Tiền cuối năm<br/>(70 = 50 + 60 + 61)</b>                   | <b>70</b>    | <b>5</b>           | <b>4.711.337</b>        | <b>3.798.090</b>        |

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Trịnh Hữu Ngân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Văn Hòa  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002302 ngày 11 tháng 5 năm 2014 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi bổ sung.

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2011, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước phê duyệt là công ty đại chúng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có hơn 100 cổ đông và vốn cổ phần của Công ty là 54.954.910.000 VND (31/12/2015: 45.975.200.000 VND).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất, các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 371 nhân viên (31/12/2015: 417 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND. Báo cáo tài chính này được lập và trình bày theo Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 7 - 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 4 - 7 năm  |
| ▪ dụng cụ văn phòng      | 3 - 5 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng vô định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(g) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(h) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(i) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tất cả tài sản tài chính trên bảng cân đối kế toán được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực hoạt động kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất, các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

|   | Nhật Bản        |                 | Châu Âu         |                 | Mỹ              |                 | Khác            |                 | Tổng cộng                     |                             |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------------------|
|   | 2016<br>VND'000 | 2015<br>VND'000 | 2016<br>VND'000 | 2015<br>VND'000 | 2016<br>VND'000 | 2015<br>VND'000 | 2016<br>VND'000 | 2015<br>VND'000 | 2016<br>VND'000               | 2015<br>VND'000             |
| Doanh thu thuần<br>bán hàng ra bên<br>ngoài | 25.002.083      | 35.354.123      | 58.440.889      | 67.568.556      | 12.878.410      | 11.658.867      | 4.493.822       | 8.278.292       | 100.815.204                   | 122.859.838                 |
| Giá vốn                                     | 18.822.379      | 23.790.079      | 26.247.100      | 32.291.540      | 6.397.634       | 6.849.043       | 13.487.629      | 5.581.622       | 64.954.742                    | 68.512.284                  |
| Kết quả bộ phận<br>Chi tiêu vốn             | 6.179.704       | 11.564.044      | 32.193.789      | 35.277.016      | 6.480.776       | 4.809.824       | (8.993.807)     | 2.696.670       | 35.860.462                    | 54.347.554                  |
| Tài sản của bộ phận                         |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 1.073.798                     | 3.478.665                   |
|   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 | <b>31/12/2016<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2016<br/>VND'000</b> |
|   |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 | 73.732.179                    | 82.986.918                  |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền**

|                                       | 31/12/2016<br>VND'000 | 1/1/2016<br>VND'000 |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| Tiền mặt                              | 108.251               | 652.622             |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 4.603.086             | 3.145.468           |
|                                       |                       |                     |
| Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4.711.337             | 3.798.090           |
|                                       |                       |                     |

**6. Phải thu của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|  | 31/12/2016<br>VND'000 | 1/1/2016<br>VND'000 |
|--|-----------------------|---------------------|
| Rosendahl Design Group   | 9.865.119             | 309.637             |
| Stanley Works (Europe) Ag                                      | 821.486               | 304.915             |
| Công ty Cổ phần Phát hành Sách Thành phố Hồ Chí Minh – Fahasha | 270.500               | -                   |
| Sanyei Corporation Tokyo                                       | -                     | 892.196             |
| Các khách hàng khác  | 305.213               | 93.960              |
|  |                       |                     |
|  | 11.262.318            | 1.600.708           |
|  |                       |                     |

**7. Phải thu khác**

|   | 31/12/2016<br>VND'000 | 1/1/2016<br>VND'000 |
|---|-----------------------|---------------------|
| Phải thu từ một thành viên của Ban Giám đốc | -                     | 7.221.462           |
| Phải thu từ các cổ đông khác                | -                     | 1.612.000           |
| Phải thu khác                               | 119.585               | 94.769              |
|   |                       |                     |
|   | 119.585               | 8.928.231           |
|   |                       |                     |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2016         |                     | 1/1/2016           |                     |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 3.582              | -                   | -                  | -                   |
| Nguyên vật liệu                     | 5.407.247          | 318.145             | 4.119.931          | 387.068             |
| Công cụ và dụng cụ                  | 346.399            | -                   | 375.297            | -                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.478.787          | -                   | 17.822.793         | 4.389.459           |
| Thành phẩm                          | 10.496.345         | 2.744.603           | 8.652.554          | 2.518.582           |
| Hàng tồn kho                        | -                  | -                   | 2.310              | -                   |
|                                     | <b>18.732.360</b>  | <b>3.062.748</b>    | <b>30.972.885</b>  | <b>7.295.109</b>    |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                              | 2016<br>VND'000  | 2015<br>VND'000  |
|------------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm                | 7.295.109        | 4.732.341        |
| Tăng dự phòng trong năm      | 362.563          | 3.529.036        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.305.107)      | -                |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (3.289.817)      | (966.268)        |
| Số dư cuối năm               | <b>3.062.748</b> | <b>7.295.109</b> |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 6.732 triệu VND (1/1/2016: 5.379 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 318 triệu VND (1/1/2016: 7.840 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>VND'000 | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND'000 | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND'000 | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000   |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |                                   |                                  |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                 | 36.344.852         | 17.184.979                        | 208.244                          | 3.263.435                            | 57.001.510        |
| Tăng trong năm                | 300.107            | 468.418                           | 37.273                           | -                                    | 805.798           |
| Thanh lý                      | -                  | (1.659.068)                       | -                                | -                                    | (1.659.068)       |
| Xóa sổ                        | -                  | (1.185.072)                       | -                                | -                                    | (1.185.072)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>36.644.959</b>  | <b>14.809.257</b>                 | <b>245.517</b>                   | <b>3.263.435</b>                     | <b>54.963.168</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                                   |                                  |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                 | 6.765.968          | 11.828.588                        | 130.284                          | 500.503                              | 19.225.343        |
| Khấu hao trong năm            | 1.951.842          | 1.637.722                         | 25.602                           | 492.821                              | 4.107.987         |
| Thanh lý                      | -                  | (1.585.678)                       | -                                | -                                    | (1.585.678)       |
| Xóa sổ                        | -                  | (1.185.072)                       | -                                | -                                    | (1.185.072)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>8.717.810</b>   | <b>10.695.560</b>                 | <b>155.886</b>                   | <b>993.324</b>                       | <b>20.562.580</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |                                   |                                  |                                      |                   |
| Số dư đầu năm                 | 29.578.884         | 5.356.391                         | 77.960                           | 2.762.932                            | 37.776.167        |
| Số dư cuối năm                | 27.927.149         | 4.113.697                         | 89.631                           | 2.270.111                            | 34.400.588        |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 6.826 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 5.746 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.228 triệu VND (1/1/2016: 2.568 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 14).

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND'000 | Phần mềm<br>vi tính<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000 |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                                |                 |
| Số dư đầu năm                 | 3.465.425                       | 112.000                        | 3.577.425       |
| Tăng trong năm                | -                               | 268.000                        | 268.000         |
| Số dư cuối năm                | 3.465.425                       | 380.000                        | 3.845.425       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                                |                 |
| Số dư đầu năm                 | -                               | 112.000                        | 112.000         |
| Khấu hao trong năm            | -                               | 17.867                         | 17.867          |
| Số dư cuối năm                | -                               | 129.867                        | 129.867         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                                |                 |
| Số dư đầu năm                 | 3.465.425                       | -                              | 3.465.425       |
| Số dư cuối năm                | 3.465.425                       | 250.133                        | 3.715.558       |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 112 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 112 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Các khoản phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|   | 31/12/2016         |                                     | 1/1/2016           |                                     |
|---|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Gỗ<br>Bắc Mỹ                              | 1.598.827          | 1.598.827                           | -                  | -                                   |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất<br>Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phước | 903.405            | 903.405                             | 974.147            | 974.147                             |
| Công ty TNHH MTV Đài Kinh Bắc                                     | 639.829            | 639.829                             | 1.223.821          | 1.223.821                           |
| Công ty TNHH Tong Jou Việt Nam                                    | 263.164            | 263.164                             | 489.842            | 489.842                             |
| Các nhà cung cấp khác   | 1.572.078          | 1.572.078                           | 1.433.135          | 1.433.135                           |
|   | 4.977.303          | 4.977.303                           | 4.120.945          | 4.120.945                           |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                               | 1/1/2016<br>VND'000 | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND'000 | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND'000 | Số cần trừ<br>trong năm<br>VND'000 | 31/12/2016<br>VND'000 |
|-------------------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 4.305.522           | 4.676.631                            | (4.914.780)                       | -                                  | 4.067.373             |
| Thuế giá trị gia<br>tăng      | -                   | 154.820                              | (25.013)                          | (129.807)                          | -                     |
| Thuế thu nhập cá<br>nhân      | 158.388             | 835.967                              | (970.672)                         | -                                  | 23.683                |
|                               | 4.463.910           | 5.667.418                            | (5.910.465)                       | (129.807)                          | 4.091.056             |

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                          | 1/1/2016<br>VND'000 | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND'000 | Số được<br>hoàn lại<br>trong năm<br>VND'000 | Số cần trừ<br>trong năm<br>VND'000 | 31/12/2016<br>VND'000 |
|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|---|------------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia<br>tăng | 1.927.659           | 3.499.820                            | (2.681.931)                                 | (129.807)                          | 2.615.741             |

**13. Chi phí phải trả**

|                           | 31/12/2016<br>VND'000 | 1/1/2016<br>VND'000 |
|---------------------------|-----------------------|---------------------|
| Tiền thưởng cho nhân viên | 1.864.011             | 1.899.583           |
| Lãi vay                   | 4.230                 | 28.290              |
| Chi phí phải trả khác     | 580.104               | 525.595             |
|                           | 2.448.345             | 2.453.468           |



**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|   | 1/1/2016               |                               | Các biến động trong năm |              | 31/12/2016             |                               |
|---|------------------------|-------------------------------|-------------------------|--------------|------------------------|-------------------------------|
|   | Giá trị ghi số VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 | Tăng VND'000            | Trả VND'000  | Giá trị ghi số VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| Vay ngắn hạn                                | 12.415.821             | 12.415.821                    | 23.444.985              | (35.860.806) | -                      | -                             |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 14(b)) | 466.800                | 466.800                       | 466.800                 | (466.800)    | 466.800                | 466.800                       |
|   | 12.882.621             | 12.882.621                    | 23.911.785              | (36.327.606) | 466.800                | 466.800                       |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

|                           | 1/1/2016               |                               | Các biến động trong năm |  | 31/12/2016             |                               |
|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|--|------------------------|-------------------------------|
|                           | Giá trị ghi sổ VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 | Tăng VND'000            | Chuyển sang vay ngắn hạn đến hạn trả VND'000 | Giá trị ghi sổ VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| Ngân hàng VID Public Bank | 816.500                | 816.500                       | -                       | (466.800)                                    | 349.700                | 349.700                       |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất năm                                  | Năm đáo hạn | 31/12/2016* VND'000 | 1/1/2016 VND'000 |
|--|-----------|---|-------------|---------------------|------------------|
| Ngân hàng VID Public Bank                        | VND       | 2,5% cộng lãi suất tiền gửi 12 tháng bằng VND | 2018        | 816.500             | 1,283,300        |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 14(a)) |           |   |             | (466.800)           | (466.800)        |
| Hoàn trả sau 12 tháng                            |           |   |             | 349.700             | 816.500          |

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.228 triệu VND (1/1/2016: 2.568 triệu VND) (Thuyết minh 9).

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn<br>cổ phần<br>VND'000 | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND'000 | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần<br>VND'000 | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối/<br>(lỗ lũy kế)<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000   |
|---|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------|---|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015                         | 45.975.200                | -                          | 8.979.710                             | (28.459.025)  | 26.495.885        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                 | -                         | -                          | -                                     | 30.553.451  | 30.553.451        |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>                  | <b>45.975.200</b>         | <b>-</b>                   | <b>8.979.710</b>                      | <b>2.094.426</b>  | <b>57.049.336</b> |
| Chuyển đổi từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 16) | 8.979.710                 | -                          | (8.979.710)                           | -   | -                 |
| Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm (Thuyết minh 16)           | -                         | -                          | -                                     | -   | -                 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                 | -                         | -                          | -                                     | 12.742.704  | 12.742.704        |
| Cổ tức chi trả  | -                         | -                          | -                                     | (10.942.040)  | (10.942.040)      |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>                | <b>54.954.910</b>         | <b>-</b>                   | <b>-</b>                              | <b>3.895.090</b>  | <b>58.850.000</b> |

**16. Vốn cổ phần**

|   | 31/12/2016  |            | 1/1/2016    |            |
|---|-------------|------------|-------------|------------|
|   | Số cổ phiếu | VND'000    | Số cổ phiếu | VND'000    |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |             |            |             |            |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 5.495.491   | 54.954.910 | 4.597.520   | 45.975.200 |
| Trong đó:                                     |             |            |             |            |
| ▪ Cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết  | 5.471.020   | 54.954.910 | 4.597.520   | 45.975.200 |
| ▪ Cổ phiếu quỹ                                | 24.471      | -          | -           | -          |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

|  | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|--|----------------|----------------|
|  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Số dư đầu năm                                      | 45.975.200     | 45.975.200     |
| Chuyển đổi từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong năm | 8.979.710      | -              |
| Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm                     | -              | -              |
|  | <hr/>          | <hr/>          |
| Số dư cuối năm                                     | 54.954.910     | 45.975.200     |

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2016, Công ty đã chuyển đổi số thặng dư vốn cổ phần 8.979 triệu VND thành 897.971 cổ phiếu thường theo Quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty tại ngày 23 tháng 4 năm 2016.

Vào ngày 9 tháng 9 năm 2016, Công ty đã mua lại 24.471 cổ phiếu quỹ với giá bằng không.

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ phiếu quỹ bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 6 tháng kể từ ngày kết thúc đợt mua lại gần nhất (ngày 13 tháng 8 năm 2016) theo khoản 1, Điều 39, Nghị định 58/2012/NĐ-CP ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

## **17. Cổ tức**

Trong cuộc họp tại ngày 23 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2016 là 10.942.040.000 VND (2.000 VND mỗi cổ phần) cho các cổ đông (2015: Không).

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
|                            | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| Trong vòng một năm         | 180.000           | 292.000         |
| Trong vòng hai đến năm năm | -                 | 180.000         |
|                            | 180.000           | 472.000         |

**(b) Ngoại tệ**

|     | <b>31/12/2016</b> |                            | <b>1/1/2016</b>  |                            |
|-----|-------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND'000</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND'000</b> |
| USD | 177.825           | 4.040.492                  | 24.900           | 559.496                    |
| EUR | 1.882             | 44.440                     | 1.876            | 45.916                     |
|     |                   | 4.084.932                  |                  | 605.412                    |

**19. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
|                                     | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Tổng doanh thu                      |                |                |
| ▪ Bán hàng                          | 100.820.833    | 122.859.838    |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                |                |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | (5.629)        | -              |
| Doanh thu thuần                     | 100.815.204    | 122.859.838    |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Giá vốn hàng bán**

|  | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|--|----------------|----------------|
|  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Tổng giá vốn hàng bán                                  |                |                |
| ▪ Thành phẩm đã bán                                    | 58.927.272     | 64.983.248     |
| ▪ Thanh lý hàng tồn kho                                | 6.970.014      | -              |
| ▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (942.544)      | 3.529.036      |
|  | 64.954.742     | 68.512.284     |

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
|                                      | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lãi tiền gửi                         | 3.627          | 81.489         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 224.389        | 1.201.267      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 55.914         | -              |
|                                      | 283.930        | 1.282.756      |

**22. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
|                                     | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Chi phí lãi vay                     | 244.135        | 2.492.872      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 152.603        | 3.009.166      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -              | 402.658        |
|                                     | 396.738        | 5.904.696      |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí bán hàng**

|                            | <b>2016</b><br><b>VND'000</b> | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên          | 1.380.454                     | 1.162.337                     |
| Chi phí hàng mẫu và bao bì | 7.300.486                     | 9.447.856                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.937.593                     | 1.761.520                     |
| Chi phí khác               | 517.958                       | 544.056                       |
|                            | <hr/> 11.136.491              | <hr/> 12.915.769              |

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>2016</b><br><b>VND'000</b> | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 4.485.943                     | 4.282.982                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.009.662                     | 1.017.994                     |
| Chi phí khấu hao          | 496.662                       | 267.566                       |
| Chi phí khác              | 2.278.604                     | 2.153.347                     |
|                           | <hr/> 8.270.871               | <hr/> 7.721.889               |

**25. Thu nhập khác**

|  | <b>2016</b><br><b>VND'000</b> | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định          | 134.760                       | 11.490.246                    |
| Bồi thường từ nhà cung cấp               | 470.030                       | 176.298                       |
| Hoàn trả chi phí khuôn                   | 453.011                       | -                             |
| Bồi thường nhận được từ công ty bảo hiểm | -                             | 3.724.792                     |
| Phí thử nghiệm                           | 109.823                       | 737.534                       |
| Thu nhập khác                            | 272.236                       | 469.081                       |
|  | <hr/> 1.439.860               | <hr/> 16.597.951              |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí khác**

|                            | <b>2016</b><br><b>VND'000</b> | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lỗi từ xóa sổ hàng tồn kho | -                             | 9.069.722                     |
| Phí nộp phạt               | 344.347                       | 425.687                       |
| Chi phí khác               | 16.470                        | 545.436                       |
|                            | 360.817                       | 10.040.845                    |

**27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2016</b><br><b>VND'000</b> | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 19.881.440                    | 27.669.224                    |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 33.940.680                    | 34.773.669                    |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 4.125.854                     | 4.382.913                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 5.826.447                     | 6.258.022                     |
| Chi phí khác                                   | 11.319.829                    | 13.181.895                    |
|  | 65.094.230                    | 86.265.723                    |

**28. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | <b>2016</b><br><b>VND'000</b> | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                               |                               |
| Năm hiện hành                          | 4.067.372                     | 4.510.122                     |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước   | 609.259                       | 581.489                       |
|  | 4.676.631                     | 5.091.611                     |



**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <b>2016</b><br><b>VND'000</b> | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 17.419.335                    | 35.645.062                    |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty              | 3.483.867                     | 7.841.914                     |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                  | 594.688                       | 693.777                       |
| Lỗ tính thuế được sử dụng                         | -                             | (4.025.569)                   |
| Dự phòng thiếu trong năm trước                    | 609.259                       | 581.489                       |
|   | 5.162.236                     | 5.091.611                     |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | (11.183)                      | -                             |
|   | 4.676.631                     | 5.091.611                     |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế trong năm hoạt động kinh doanh.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 4.875.522 (2015: 4.597.520), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                           | <b>2016</b><br><b>VND'000</b> | <b>2015</b><br><b>VND'000</b> |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm | 12.742.704                    | 30.553.451                    |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | 2016      | 2015<br>Điều chỉnh lại |
|---|-----------|------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang                                     | 4.597.520 | 4.597.520              |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành và cổ phiếu quỹ Công ty mua lại trong năm | 873.500   | 873.500                |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12   | 5.471.020 | 5.471.020              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**30. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016</b><br>VND'000 | <b>1/1/2016</b><br>VND'000 |
|--|--------------------|------------------------------|----------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng                         | (ii)               | 4.603.086                    | 3.145.468                  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác – gộp | (iii)              | 11.381.903                   | 10.528.939                 |
|  |                    | 15.984.989                   | 13.674.407                 |

**(ii) Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Các khoản phải thu đáo hạn trong vòng 20 đến 50 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 50 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                          | <b>Gộp</b><br><b>31/12/2016</b><br>VND'000 | <b>Dự phòng phải thu khó đòi</b><br><b>31/12/2016</b><br>VND'000 | <b>Gộp</b><br><b>1/1/2016</b><br>VND'000 | <b>Dự phòng phải thu khó đòi</b><br><b>1/1/2016</b><br>VND'000 |
|--------------------------|--|--|--|--|
| Trong hạn                | 10.937.785                                 | -  | 9.233.146                                | -  |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày   | 66.210                                     | -  | 1.201.832                                | -  |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | 275.006                                    | -  | 83.960                                   | -  |
| Quá hạn trên 180 ngày    | 102.902                                    | 10.001   | 10.001                                   | 10.001   |
|                          | 11.381.903                                 | 10.001   | 10.528.939                               | 10.001   |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                            | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|----------------------------|----------------|----------------|
|                            | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Số dư đầu năm              | 10.001         | 45.985         |
| Tăng dự phòng trong năm    | -              | 10.001         |
| Sử dụng dự phòng trong năm | -              | (45.985)       |
|                            | <hr/>          | <hr/>          |
| Số dư cuối năm             | 10.001         | 10.001         |
|                            | <hr/>          | <hr/>          |

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2016**

|                           | Giá trị<br>ghi sổ | Dòng tiền<br>theo hợp<br>đồng | Trong vòng<br>1 năm | 1 – 2 năm | Hơn 5 năm |
|---------------------------|-------------------|-------------------------------|---------------------|-----------|-----------|
|                           | VND'000           | VND'000                       | VND'000             | VND'000   | VND'000   |
| Phải trả người bán        | 4.977.303         | 4.977.303                     | 4.977.303           | -         | -         |
| Chi phí phải trả          | 2.448.345         | 2.448.345                     | 2.448.345           | -         | -         |
| Phải trả ngắn hạn<br>khác | 65.374            | 65.374                        | 65.374              | -         | -         |
| Vay ngắn hạn              | 466.800           | 516.918                       | 516.918             | -         | -         |
| Phải trả dài hạn<br>khác  | 100.000           | 100.000                       | -                   | -         | 100.000   |
| Vay dài hạn               | 349.700           | 362.810                       | -                   | 362.810   | -         |
|                           | <hr/>             | <hr/>                         | <hr/>               | <hr/>     | <hr/>     |
|                           | 8.407.522         | 8.470.750                     | 8.007.940           | 362.810   | 100.000   |
|                           | <hr/>             | <hr/>                         | <hr/>               | <hr/>     | <hr/>     |

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

|                           | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND'000 | Dòng tiền<br>theo hợp<br>đồng<br>VND'000 | Trong vòng<br>1 năm<br>VND'000 | 1 – 2 năm<br>VND'000 | Hơn 5 năm<br>VND'000 |
|---------------------------|------------------------------|--|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán        | 4.120.945                    | 4.120.945                                | 4.120.945                      | -                    | -                    |
| Chi phí phải trả          | 2.453.468                    | 2.453.468                                | 2.453.468                      | -                    | -                    |
| Phải trả ngắn hạn<br>khác | 50.968                       | 50.968                                   | 50.968                         | -                    | -                    |
| Vay ngắn hạn              | 12.882.621                   | 13.155.579                               | 13.155.579                     | -                    | -                    |
| Phải trả dài hạn<br>khác  | 100.000                      | 100.000                                  | -                              | -                    | 100.000              |
| Vay dài hạn               | 816.500                      | 876.020                                  | -                              | 514.431              | 361.589              |
|                           | 20.424.502                   | 20.756.980                               | 19.780.960                     | 514.431              | 461.589              |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                     | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|---------------------|-------------------|-----------------|
|                     | <b>USD</b>        | <b>USD</b>      |
| Tiền                | 177.825           | 24.900          |
| Phải thu khách hàng | 473.788           | 70.792          |
| Vay ngắn hạn        | -                 | (552.551)       |
|                     | 651.613           | (456.859)       |

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

|       | <b>Tỷ giá tại ngày</b> |                 |                 |
|-------|------------------------|-----------------|-----------------|
|       | <b>31/12/2016</b>      | <b>1/1/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|       | <b>Mua</b>             | <b>Mua</b>      | <b>Bán</b>      |
|       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| 1 USD | 22.720                 | 22.470          | 22.530          |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

|                                  | <b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế VND'000</b> |
|----------------------------------|---|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b> |   |
| USD (mạnh thêm 1% so với VND)    | 118.437   |
| <b>Ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>   |   |
| USD (mạnh thêm 5% so với VND)    | (401.652)   |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản vay dài hạn với số tiền là 816,5 triệu VND chịu lãi suất thả nổi (1/1/2016: 1.283 triệu VND). Công ty chưa có chính sách nào để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|  | Giá trị ghi sổ        |                     |
|--|-----------------------|---------------------|
|  | 31/12/2016<br>VND'000 | 1/1/2016<br>VND'000 |
| <i>Công cụ tài chính chịu lãi suất cố định</i>     |                       |                     |
| Vay ngắn hạn                                       | -                     | (12.415.821)        |
| <hr/>  |                       |                     |
| <i>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</i> |                       |                     |
| Tiền gửi ngân hàng                                 | 4.603.086             | 3.145.468           |
| Vay ngắn hạn                                       | (466.800)             | (466.800)           |
| Vay dài hạn  | (349.700)             | (816.500)           |
|  | <hr/>                 | <hr/>               |
|  | 3.786.586             | 1.862.168           |
|  | <hr/>                 | <hr/>               |

Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty tăng hoặc giảm 30 triệu VND (2015: 15 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|  | 31/12/2016                |                           | 1/1/2016                  |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Giá trị hợp lý<br>VND'000 | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Giá trị hợp lý<br>VND'000 |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>                            |                           |                           |                           |                           |
| ▪ Tiền   | 4.711.337                 | 4.711.337                 | 3.798.090                 | 3.798.090                 |
| ▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác                                   | 11.371.902                | (*)                       | 10.518.938                | (*)                       |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> |                           |                           |                           |                           |
| ▪ Phải trả người bán ngắn hạn  | (4.977.303)               | (*)                       | (4.120.945)               | (*)                       |
| ▪ Chi phí phải trả   | (2.448.345)               | (*)                       | (2.453.468)               | (*)                       |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác   | (65.374)                  | (*)                       | (50.968)                  | (*)                       |
| ▪ Vay ngắn hạn   | (466.800)                 | (*)                       | (12.882.621)              | (*)                       |
| ▪ Phải trả dài hạn khác  | (100.000)                 | (*)                       | (100.000)                 | (*)                       |
| ▪ Vay dài hạn  | (349.700)                 | (*)                       | (816.500)                 | (*)                       |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

|   | 2016<br>VND'000 | 2015<br>VND'000 |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b> |                 |                 |
| Tiền lương thưởng                                   | 2.599.309       | 2.615.311       |
| Cho vay thành viên Ban Giám đốc                     | -               | 7.221.462       |



**Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**32. Sự kiện sau niên độ**

Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã nộp bộ hồ sơ lên Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan để đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Trịnh Hữu Ngân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Văn Hòa  
Tổng Giám đốc